

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 31

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Bá Nhuận	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Ủy viên
Ông Vũ Văn Chiến	Ủy viên
Ông Hà Thanh Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng giám đốc
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Ngô Đức Giang	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Số: 0082 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính riêng”) của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là “Tổng công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2015, từ trang 04 đến trang 31. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1961-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 (Phân loại lại)	
			30/6/2015	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		673.316.157.978	913.103.143.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.596.678.558	38.477.315.351
1. Tiền	111	5	47.546.883.558	38.419.915.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.795.000	57.400.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.592.806.842	320.958.608.049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	198.103.738.288	199.293.117.205
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.362.519.848	45.155.629.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29.698.479.637	95.220.090.766
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.671.179.152)	(18.883.203.454)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		99.248.221	172.974.117
III. Hàng tồn kho	140	10	385.976.355.809	542.387.362.857
1. Hàng tồn kho	141		385.976.355.809	542.387.362.857
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.150.316.769	11.279.856.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	-	735.331.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.101.859.130	8.844.345.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	48.457.639	1.700.179.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		700.583.810.724	614.115.612.795
I. Tài sản cố định	220		101.135.821.831	102.649.240.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	100.373.918.524	101.257.980.444
- Nguyên giá	222		255.046.354.811	243.594.468.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(154.672.436.287)	(142.336.487.755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	761.903.307	1.391.260.233
- Nguyên giá	228		3.814.284.398	3.814.284.398
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.052.381.091)	(2.423.024.165)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	109.934.826.679	78.104.726.078
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		109.934.826.679	78.104.726.078
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		427.067.769.392	359.269.015.514
1. Đầu tư vào công ty con	251	6	366.136.000.000	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	70.557.956.000	70.557.956.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(9.626.186.608)	(11.288.940.486)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		62.445.392.822	74.092.630.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	62.445.392.822	74.092.630.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.373.899.968.702	1.527.218.755.981

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			30/6/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.640.431.872	513.638.314.463
I. Nợ ngắn hạn	310		256.640.431.872	513.638.314.463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	119.946.123.983	122.201.729.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.898.008.290	1.593.431.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	16.078.893.068	13.001.717.612
4. Phải trả người lao động	314		11.630.992.312	24.401.236.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.446.748.344	24.798.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	5.841.103.985	195.561.211.976
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	92.342.354.424	162.140.873.632
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(7.543.792.534)	(5.286.685.534)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.117.259.536.830	1.013.580.441.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.117.259.536.830	1.013.580.441.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		702.608.370.000	702.608.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(12.730.000)	(12.730.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		263.227.300.571	263.227.300.571
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.463.604.691	20.463.604.691
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.945.741.568	23.266.646.256
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.266.646.256	(209.388.645.989)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		103.679.095.312	232.655.292.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.373.899.968.702	1.527.218.755.981



Nguyễn Quang Hưng
 Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Đức
 Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng	01	22	1.027.216.884.261	1.111.267.050.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	1.027.216.884.261	1.111.267.050.290
4. Giá vốn hàng bán	11	23	771.758.556.493	868.040.105.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		255.458.327.768	243.226.944.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	18.740.828.275	1.450.930.257
7. Chi phí tài chính	22	26	4.602.708.562	2.317.966.626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.612.303.478	1.039.018.887
8. Chi phí bán hàng	25	29	117.759.168.516	111.832.430.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.000.055.323	16.457.349.455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		128.837.223.642	114.070.128.156
11. Thu nhập khác	31	27	5.358.548.438	2.193.865.375
12. Chi phí khác	32	28	4.848.285.039	762.739.705
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		510.263.399	1.431.125.670
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		129.347.487.041	115.501.253.826
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	25.668.391.729	25.604.037.031
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		103.679.095.312	89.897.216.795

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	129.347.487.041	115.501.253.826
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.403.928.677	10.189.249.374
Các khoản dự phòng	03	(874.778.180)	2.142.883.209
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(17.620.357.503)	(347.336.576)
Chi phí lãi vay	06	1.612.303.478	1.039.018.887
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	126.868.583.513	128.525.068.720
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	6.825.375.487	(13.849.949.250)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	156.411.007.048	(79.641.679.593)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.855.222.334	29.384.726.284
Giảm chi phí trả trước	12	12.382.569.616	9.506.307.552
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.612.303.478)	(1.039.018.887)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(27.186.097.773)	(23.910.247.326)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.257.107.000)	(2.504.717.771)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	280.287.249.747	46.470.489.729
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(30.951.469.404)	(36.447.736.711)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	470.490.039	90.909.091
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.136.000.000)	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	84.600.505.133	256.427.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.016.474.232)	(36.100.400.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	378.390.337.825	357.939.500.704
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(448.188.857.033)	(299.900.912.193)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(189.352.893.100)	(96.406.781.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(259.151.412.308)	(38.368.192.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9.119.363.207	(27.998.103.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.477.315.351	99.893.456.235
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	47.596.678.558	71.895.353.090



Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu



Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ/BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 01 tháng 3 năm 2004. Tổng công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là PLC.

Cổ đông chi phối của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 79,07% số cổ phần, các cổ đông khác sở hữu 20,93% số cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 343 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 352).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động

- Theo Nghị quyết số 21/NQ-PLC-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết định giải thể Chi nhánh Hóa dầu Hải Phòng - Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015;
- Theo Quyết định số 22/QĐ-PLC-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã quyết định đầu tư bổ sung 100 tỷ VND vào Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty có các chi nhánh sau:

- Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP;
- Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 VND	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty con						
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	216.136.000.000	Kinh doanh nhựa đường	Công ty con
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội, Việt Nam	100%	100%	150.000.000.000	Kinh doanh hóa chất	Công ty con
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810	Hà Nội, Việt Nam	23,9%	23,9%	4.557.956.000	Xây dựng các công trình giao thông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hà Nội, Việt Nam	43,78%	43,78%	66.000.000.000	Hoạt động vận tải hóa dầu	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đây là báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, Tổng công ty sẽ lập báo cáo tài chính hợp nhất trong một báo cáo khác. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thông tin đầy đủ nhất về tình hình tài chính của Tổng công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng bạc đá quý, các khoản tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)*****Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết (Tiếp theo)******Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải nợ thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá trị hàng tồn kho và hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và phương pháp giá hạch toán (một phương pháp giá tương đương với giá kế hoạch và giá định mức) đối với thành phẩm và hàng hóa. Chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của thành phẩm, hàng hóa được phân bổ cho giá trị thành phẩm, hàng hóa xuất bán và giá trị hàng hóa, thành phẩm tồn tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 17
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền đầu tư sản văn phòng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội và tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng thể hiện số tiền đã trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê/sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.550.401.008	694.700.663
Tiền gửi ngân hàng	45.996.482.550	37.725.214.688
	<u>47.546.883.558</u>	<u>38.419.915.351</u>

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCP

Tầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
 Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con						
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	216.136.000.000	-		150.000.000.000	-	
<i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i>	150.000.000.000	-		150.000.000.000	-	
	<u>366.136.000.000</u>	-		<u>300.000.000.000</u>	-	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (ii)</i>	66.000.000.000	(9.626.186.608)		66.000.000.000	(11.288.940.486)	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)</i>	4.557.956.000	-		4.557.956.000	-	
	<u>70.557.956.000</u>	<u>(9.626.186.608)</u>		<u>70.557.956.000</u>	<u>(11.288.940.486)</u>	
Tổng cộng	<u>436.693.956.000</u>	<u>(9.626.186.608)</u>		<u>370.557.956.000</u>	<u>(11.288.940.486)</u>	

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty đã đánh giá một cách thận trọng sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư vào các công ty liên kết dựa trên báo cáo tài chính chưa được kiểm toán hay soát xét của kỳ gần nhất và thu thập thêm thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này đã được lập trên cơ sở thận trọng và đầy đủ nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09a-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>			<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>		
	<u>Tổng tài sản</u> <u>tại ngày 30/6/2015</u>	<u>Doanh thu</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận/</u> <u>(Lỗ) sau thuế</u> <u>VND</u>	<u>Tổng tài sản</u> <u>tại ngày 31/12/2014</u>	<u>Doanh thu</u> <u>VND</u>	<u>Lợi nhuận/</u> <u>(Lỗ) sau thuế</u> <u>VND</u>
Công ty con						
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	2.091.410.808.586	2.058.791.405.703	104.698.225.216	1.547.495.504.296	1.522.544.957.594	15.089.086.241
<i>Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex</i>	800.042.360.913	518.125.188.774	(4.750.424.266)	891.579.109.571	647.563.730.910	195.179.629
Công ty liên doanh, liên kết						
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (i)</i>	478.777.161.856	75.500.851.413	4.243.373.940	498.594.893.750	68.793.536.470	(1.215.285.796)
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 (ii)</i>	-	-	-	243.802.996.544	-	-

- (i) Thông tin được lấy từ báo cáo tài chính trước soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (ii) Không trình bày do thiếu thông tin về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 810 cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng việc không trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến thông tin cho người đọc báo cáo tài chính riêng.

Giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con, công ty liên kết trong kỳ: Xem tại Thuyết minh số 33.

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Total Lubrificants Hong Kong Limited	11.823.505.544	45.488.752.646
Các khách hàng khác	186.280.232.744	153.804.364.559
	198.103.738.288	199.293.117.205
Phải thu từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	86.095.184.258	63.135.379.767

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	(Phân loại lại) VND
Hỗ trợ đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (i)	12.500.000.000	12.500.000.000
Các khoản phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	2.583.235.698	71.342.545.817
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	5.207.611.069	4.167.451.958
Tạm ứng	4.850.649.338	2.685.880.939
Cầm cố, thế chấp, ký cược ký quỹ ngắn hạn	186.888.700	263.935.600
Các khoản phải thu khác	4.370.094.832	4.260.276.452
	29.698.479.637	95.220.090.766

- (i) Số dư khoản hỗ trợ vốn đầu tư cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 thể hiện số vốn Tổng công ty đã hỗ trợ cho Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex theo Hợp đồng hỗ trợ vốn đầu tư số 01/2013/HDHTVĐT ngày 16 tháng 12 năm 2013. Đây là khoản vốn hỗ trợ đầu tư cho dự án Kho Cửa Lò, có thời gian ân hạn là 18 tháng, thời gian trả nợ gốc tối đa là 12 tháng kể từ ngày hết thời gian ân hạn. Chi phí hỗ trợ vốn đầu tư được tính theo lãi suất 4 tháng Tổng công ty vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên tại thời điểm tính chi phí hỗ trợ vốn.

9. NỢ XẤU

Đối tượng	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinashinlines	2.530.240.776	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Một thành viên Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	292.646.139	Trên 1 năm	2.042.297.695	568.891.140	Trên 6 tháng
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hoàng Phát	2.326.286.342	109.323.918	Trên 2 năm	2.326.286.342	109.323.918	Trên 1 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	8.815.634.373	3.107.786.888	Trên 6 tháng	8.161.971.237	2.965.854.449	Trên 6 tháng
	23.180.936.097	3.509.756.945		22.527.272.961	3.644.069.507	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	61.177.585.977	-
Nguyên liệu, vật liệu	192.967.192.392	-	225.495.907.949	-
Công cụ, dụng cụ	8.606.630.719	-	11.201.473.580	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.648.234.070	-	26.502.677.641	-
Thành phẩm	167.754.298.628	-	218.009.717.710	-
	385.976.355.809	-	542.387.362.857	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	735.331.912
b) Dài hạn		
Chi phí đầu tư sản văn phòng tại tòa nhà MIPEC	34.990.596.418	35.645.051.169
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Đình Vũ	18.048.114.909	18.612.118.500
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.054.035.798	4.879.824.842
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.700.576.631	3.964.627.314
Chi phí quảng cáo và chi phí khác	2.652.069.066	10.991.008.701
	62.445.392.822	74.827.962.438

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong kỳ		30/6/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	236.211.561	53.177.353.392	52.778.247.370	635.317.583
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	236.211.561	21.585.682.844	21.186.576.822	635.317.583
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	31.591.670.548	31.591.670.548	-
Thuế nhập khẩu	(1.524.399.141)	16.428.248.312	14.952.306.810	(48.457.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.796.020.423	28.644.828.319	27.186.097.773	13.254.750.969
Thuế bảo vệ môi trường	806.884.860	8.209.390.457	6.857.655.935	2.158.619.382
Tiền thuế đất	-	929.309.453	929.309.453	-
Các loại thuế khác	(13.179.964)	2.339.333.667	2.295.948.569	30.205.134
Thuế thu nhập cá nhân	(19.380.706)	2.335.333.667	2.291.948.569	24.004.392
Thuế khác	6.200.742	4.000.000	4.000.000	6.200.742
	11.301.537.739	109.728.463.600	104.999.565.910	16.030.435.429

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.700.179.873	48.457.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.001.717.612	16.078.893.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	93.077.300.631	104.157.668.894	35.821.905.068	10.537.593.606	243.594.468.199
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	118.816.959	-	-	-	118.816.959
Mua sắm mới	931.927.816	10.128.050.000	1.575.947.273	290.218.182	12.926.143.271
Thanh lý, nhượng bán	-	(184.066.040)	(792.405.455)	(616.602.123)	(1.593.073.618)
Tại ngày 30/6/2015	94.128.045.406	114.101.652.854	36.605.446.886	10.211.209.665	255.046.354.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	56.740.966.941	53.877.487.141	22.392.972.555	9.325.061.118	142.336.487.755
Trích khấu hao trong kỳ	3.755.525.465	7.915.318.736	1.702.707.162	401.020.388	13.774.571.751
Thanh lý, nhượng bán	-	(184.066.040)	(603.196.644)	(616.602.123)	(1.403.864.807)
Giảm khác	(34.758.412)	-	-	-	(34.758.412)
Tại ngày 30/6/2015	60.461.733.994	61.608.739.837	23.492.483.073	9.109.479.383	154.672.436.287
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	33.666.311.412	52.492.913.017	13.112.963.813	1.101.730.282	100.373.918.524
Tại ngày 31/12/2014	36.336.333.690	50.280.181.753	13.428.932.513	1.212.532.488	101.257.980.444

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 77.398.414.010 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 79.431.901.042 VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2015	3.814.284.398
Tại ngày 30/6/2015	3.814.284.398
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2015	2.423.024.165
Trích khấu hao trong kỳ	629.356.926
Tại ngày 30/6/2015	3.052.381.091
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2015	761.903.307
Tại ngày 31/12/2014	1.391.260.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản	109.934.826.679	78.104.726.078
Trong đó:		
Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Thượng Lý	35.478.506.815	30.223.458.886
Mở rộng Nhà máy dầu nhờn Nhà Bè	49.834.616.501	31.976.990.347
Kho dầu mỡ nhờn Đà Nẵng	7.263.873.231	7.263.873.231
Các công trình khác	17.357.830.132	8.640.403.614
	<u>109.934.826.679</u>	<u>78.104.726.078</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Victoria International Petroleum Corp.	45.177.751.294	45.177.751.294	-	-
DUCAT Chemical Co., Ltd.	31.976.994.279	31.976.994.279	6.818.210.638	6.818.210.638
Công ty Liên doanh BP-Petco	12.294.965.210	12.294.965.210	5.638.307.212	5.638.307.212
Các đối tượng khác	30.496.413.200	30.496.413.200	109.745.211.997	109.745.211.997
	<u>119.946.123.983</u>	<u>119.946.123.983</u>	<u>122.201.729.847</u>	<u>122.201.729.847</u>
Phải trả cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	<u>13.802.830.225</u>	<u>13.802.830.225</u>	<u>5.638.307.212</u>	<u>5.638.307.212</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí trang phục cho người lao động	1.670.000.000	-
Chi phí vận tải	1.329.186.159	-
Quỹ xúc tiến bán hàng	6.052.055.841	-
Chi phí khuyến mại Fuy-Thùng	2.107.939.700	-
Các khoản trích trước khác	3.287.566.644	24.798.584
	<u>14.446.748.344</u>	<u>24.798.584</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức	959.338.900	190.312.232.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	1.796.447.632	947.687.141
Các khoản phải trả khác	3.085.317.453	4.301.292.835
	<u>5.841.103.985</u>	<u>195.561.211.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	45.452.497.980	45.452.497.980	61.379.706.174	82.696.169.286	24.136.034.868	24.136.034.868
Ngân hàng TMCP Quân đội	73.033.884.187	73.033.884.187	96.097.445.253	120.541.386.664	48.589.942.776	48.589.942.776
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	43.654.491.465	43.654.491.465	216.443.072.064	240.481.186.749	19.616.376.780	19.616.376.780
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	4.470.114.334	4.470.114.334	-	-
	162.140.873.632	162.140.873.632	378.390.337.825	448.188.857.033	92.342.354.424	92.342.354.424

Các khoản vay ngắn hạn trên được dùng để bổ sung nhu cầu tài sản ngắn hạn của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc theo hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 1 đến 4 tháng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty chỉ có các khoản vay ngắn hạn bằng đồng USD với lãi suất tiền vay từ 1,5%/năm đến 1,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	650.573.900.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	187.241.161.225	49.539.977.134	20.463.604.691	164.997.788.815	1.076.830.951.865
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	232.655.292.245	232.655.292.245
Cổ phiếu thưởng	52.034.470.000	-	-	-	(52.034.470.000)	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	78.480.632.212	-	-	(78.480.632.212)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(8.620.802.292)	(8.620.802.292)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	(97.584.175.500)	(97.584.175.500)
Tạm ứng cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(189.700.822.800)	(189.700.822.800)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	213.687.323.437	49.539.977.134	20.463.604.691	23.266.646.256	1.013.580.441.518
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	49.539.977.134	(49.539.977.134)	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2015	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	263.227.300.571	-	20.463.604.691	23.266.646.256	1.013.580.441.518
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	103.679.095.312	103.679.095.312
Số dư tại ngày 30/6/2015	702.608.370.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	263.227.300.571	-	20.463.604.691	126.945.741.568	1.117.259.536.830

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 bao gồm: trích Quỹ đầu tư phát triển 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng Ban Điều hành 852.559.558 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 14.676.729.291 VND và công bố chia cổ tức năm 2014 là 210.778.692.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Ban Tổng giám đốc vẫn chưa thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	555.552.420.000	79,07%	555.552.420.000	555.552.420.000
Các cổ đông khác	147.055.950.000	20,93%	147.055.950.000	147.055.950.000
	702.608.370.000	100%	702.608.370.000	702.608.370.000

Cổ phiếu:

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	70.260.837	70.260.837
Số lượng cổ phiếu đã mua lại		
+) Cổ phiếu phổ thông	1.273	1.273
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	70.259.564	70.259.564

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PLC-DHĐCD ngày 20 tháng 4 năm 2015 và Công văn số 37/CV-PLC-HĐQT ngày 11 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã trình Đại hội đồng cổ đông phương án phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành là 10.538.002 cổ phiếu, tương ứng với số vốn chủ sở hữu tăng thêm 105.380.020.000 VND (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu). Phương thức phát hành cổ phiếu dựa trên cơ sở kết chuyển nguồn vốn từ Quỹ Đầu tư phát triển của Tổng công ty. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, chưa có văn bản chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông này.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại		
Dó la Mỹ (USD)	8.907,30	4.089,99
Euro (EUR)	198,42	203,88

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng		
<i>Trong đó:</i>		
Dầu mỡ nhờn	1.025.730.203.087	1.109.721.387.953
Doanh thu khác	1.486.681.174	1.545.662.337
	1.027.216.884.261	1.111.267.050.290
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	615.170.136.835	558.506.769.028

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Dầu mỡ nhờn	771.131.489.546	867.382.135.372
Giá vốn khác	627.066.947	657.970.423
	771.758.556.493	868.040.105.795

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.007.970.747	742.257.589.395
Chi phí nhân công	31.525.006.084	24.954.751.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.403.928.677	10.189.249.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.358.203.341	10.944.691.060
Chi phí khác bằng tiền	89.741.160.965	87.300.801.494
	902.036.269.814	875.647.082.992

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.401.752.000	1.194.502.772
Lãi tiền gửi ngân hàng	453.846.863	256.427.485
Lợi nhuận sau thuế nhận được từ công ty con	16.885.229.412	-
	18.740.828.275	1.450.930.257

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.612.303.478	1.039.018.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.645.553.962	1.278.947.739
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	(1.662.753.878)	-
Chi phí tài chính khác	7.605.000	-
	4.602.708.562	2.317.966.626

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Thuế nhập khẩu năm trước được hoàn	4.230.742.490	1.133.032.067
Thừa khi kiểm kê	604.420.352	389.449.624
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	470.490.039	90.909.091
Thu nhập khác	52.895.557	580.474.593
	5.358.548.438	2.193.865.375

TỔNG CÔNG TY HÓA DẦU PETROLIMEX - CTCPTầng 18 & 19, số 229 phố Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở
Quận Đống Đa, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không tham gia điều hành	202.342.000	122.524.000
Thiếu khi kiểm kê	142.775.028	322.305.344
Thuế phải nộp bổ sung	4.007.988.333	89.928.122
Chi phí khác	495.179.678	227.982.239
	4.848.285.039	762.739.705

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho người lao động	13.368.811.673	5.343.700.284
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.631.243.650	11.113.649.171
	23.000.055.323	16.457.349.455
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho người lao động	12.995.529.066	15.370.803.314
Chi phí vận chuyển	16.085.719.651	13.886.088.774
Chi phí hoa hồng, đại lý môi giới, hỗ trợ bán hàng	30.741.542.277	11.362.932.856
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, giao dịch và chi phí khác	24.492.503.501	39.447.553.139
Chi phí bán hàng khác	33.443.874.021	31.765.052.432
	117.759.168.516	111.832.430.515

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	129.347.487.041	115.501.253.826
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(16.885.229.412)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.212.250.230	880.732.677
Thu nhập chịu thuế	116.674.507.859	116.381.986.503
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.668.391.729	25.604.037.031

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng công ty có các khoản cam kết bảo lãnh miễn ký quỹ, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay vốn ngắn hạn, các khoản phí và lãi phạt chậm trả (nếu có) của các công ty con của Tổng công ty (Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex và Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex) tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Cổ phần Quân đội - Sở giao dịch với tổng hạn mức tín dụng là 35.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Trong kỳ, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã có các nghị quyết phê duyệt một số hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản với tổng số tiền là 755,650 tỷ VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Tổng công ty có khoản cam kết góp vốn với số tiền 33,864 tỷ VND tương ứng với phần vốn chưa góp đủ vào Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex theo Quyết định số 22/QĐ-PLC-HDQT ngày 30 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	92.342.354.424	162.140.873.632
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.678.558	38.477.315.351
Nợ thuần	44.745.675.866	123.663.558.281
Vốn chủ sở hữu	<u>1.117.259.536.830</u>	<u>1.013.580.441.518</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,04	0,12

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.678.558	38.477.315.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.131.038.773	275.630.004.517
Tổng cộng	255.727.717.331	314.107.319.868
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	92.342.354.424	162.140.873.632
Phải trả người bán và phải trả khác	123.990.780.336	316.815.254.682
Chi phí phải trả	14.446.748.344	24.798.584
Tổng cộng	230.779.883.104	478.980.926.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	188.143.910.630	261.623.844.358	16.507.241.081	50.671.065.398

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng công ty sẽ giảm/tăng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	3.432.733.391	4.218.939.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(1.846.847.088)
VND	-200	1.846.847.088
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	(3.501.064.391)
VND	-200	3.501.064.391

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 9.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.596.678.558	-	47.596.678.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	208.131.038.773	-	208.131.038.773
Tổng cộng	255.727.717.331	-	255.727.717.331
Các khoản vay	92.342.354.424	-	92.342.354.424
Phải trả người bán và phải trả khác	123.990.780.336	-	123.990.780.336
Chi phí phải trả	14.446.748.344	-	14.446.748.344
Tổng cộng	230.779.883.104	-	230.779.883.104
Chênh lệch thanh khoản thuần	24.947.834.227	-	24.947.834.227

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.477.315.351	-	38.477.315.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	275.630.004.517	-	275.630.004.517
Tổng cộng	314.107.319.868	-	314.107.319.868
Các khoản vay	162.140.873.632	-	162.140.873.632
Phải trả người bán và phải trả khác	316.815.254.682	-	316.815.254.682
Chi phí phải trả	24.798.584	-	24.798.584
Tổng cộng	478.980.926.898	-	478.980.926.898
Chênh lệch thanh khoản thuần	(164.873.607.030)	-	(164.873.607.030)

Ban Tổng giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Công ty con
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	Liên doanh của Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	610.635.197.133	555.112.271.141
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	818.296.331	693.845.325
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	3.716.643.371	2.700.652.562
Mua hàng, dịch vụ		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	27.863.869.869	41.040.159.603
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	6.432.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	41.176.448
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	63.229.365.098	57.589.845.551
Góp vốn		
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	66.136.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	86.095.184.258	54.886.811.677
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	-	4.167.451.131
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	4.081.116.959
Các khoản trả trước người bán		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	4.042.443.102	-
Phải thu khác		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.806.146.869	-
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	5.207.611.069	4.167.451.958
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	15.083.235.698	83.842.545.817
Phải trả người bán		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	1.507.865.015	-
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	12.294.965.210	5.638.307.212
Người mua trả tiền trước		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex	2.348.193.635	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 38/QĐ-PLC-HĐQT ngày 04 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2014 cho Tổng công ty; cụ thể là: trích Quỹ đầu tư phát triển là 40.541.516.040 VND, trích Quỹ thưởng người quản lý riêng Tổng công ty là 583.993.333 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6.132.962.397 VND và trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung của Tổng công ty là 1.434.670.885 VND.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	75.509.997.775	(75.509.997.775)	-
Các khoản phải thu khác	135	16.760.276.452	78.459.814.314	95.220.090.766
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	172.974.117	172.974.117
Tài sản ngắn hạn khác	158	3.122.790.656	(3.122.790.656)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	213.687.323.437	49.539.977.134	263.227.300.571
Quỹ dự phòng tài chính	418	49.539.977.134	(49.539.977.134)	-

Nguyễn Quang Hưng
Người lập biểu

Phương Thảo Hiền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Văn Đức
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2015